

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 322/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 3384/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

anh

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân các xã, phường, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu tổ chức thực hiện theo các nội dung được phân cấp, hạn chế đầu tư dàn trải; bố trí ngân sách cấp mình để đối ứng theo tỷ lệ quy định, tuyệt đối không để nợ đọng xây dựng cơ bản, huy động quá sức trong dân; đồng thời, tăng cường giám sát việc thực hiện trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện về tính hiệu quả, sự trùng lặp với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác trong đầu tư; tránh thất thoát, lãng phí trong phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

vốn ngân sách trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

c) Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

d) Nghị quyết số 72/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

đ) Nghị quyết 63/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

e) Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

g) Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

h) Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

i) Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

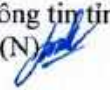
k) Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc bổ sung Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

l) Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

m) Nghị quyết số 54/2023/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, P. CTHĐND (N) 



Nguyễn Đăng Quang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh (sau đây viết tắt là sở, ngành), Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị khác sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

2. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ.

3. Phân bổ ngân sách nhà nước cho sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phải căn cứ khả năng cân đối ngân sách, kết quả thực hiện mục tiêu Chương trình, tỷ lệ giải ngân, khả năng hấp thụ vốn và hiệu quả sử dụng vốn của giai đoạn trước hoặc năm trước liền kề.

4. Việc phân bổ vốn phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục tiêu,

đúng đối tượng; không để xảy ra trùng lặp nhiệm vụ, đối tượng hỗ trợ giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác.

5. Ngân sách địa phương có trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng theo quy định tại Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ngành

a) Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ngành để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo các tiêu chí sau:

Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ngành được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ngành; khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình trong kỳ kế hoạch; kết quả thực hiện, tỷ lệ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn của giai đoạn trước hoặc năm trước liền kề. Bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ngành.

b) Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại điểm a của khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công và chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm cho các sở, ngành theo quy định.

2. Tiêu chí, điểm phân bổ theo đối tượng thôn, xã, đặc khu

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, đặc khu theo khoản này được xác định căn cứ số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN) và đối tượng xã (bao gồm: xã khu vực I, II, III vùng đồng bào DTTS&MN, xã An toàn khu (sau đây viết tắt là ATK), xã biên giới, xã đảo, đặc khu và các xã còn lại) của tỉnh, cụ thể như sau:

- a) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN: 01 điểm;
- b) Xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN, xã ATK, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: 50 điểm;
- c) Xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN: 40 điểm;

d) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: 30 điểm;

đ) Xã còn lại: 25 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này thì chỉ áp dụng một (01) mức điểm cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều mức điểm đối với cùng một xã.

3. Tiêu chí, điểm đặc thù cho các xã, đặc khu

Điểm của tiêu chí đặc thù được xác định bằng tổng điểm của các tiêu chí quy định tại các điểm a, b và c khoản này, cụ thể:

a) Tiêu chí đặc thù cho các xã, đặc khu được xác định theo tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo, cụ thể như sau:

Xã, đặc khu có tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo dưới 400 hộ: 01 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 400 hộ đến dưới 800 hộ: 02 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 800 hộ đến dưới 1.200 hộ: 03 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 1.200 hộ đến dưới 1.600 hộ: 04 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo từ 1.600 hộ trở lên: 05 điểm.

b) Tiêu chí đặc thù cho các xã, đặc khu được xác định theo diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

Xã, đặc khu có diện tích dưới 220 km²: 01 điểm;

Xã, đặc khu có diện tích từ 220 km² đến dưới 440 km²: 02 điểm;

Xã, đặc khu có diện tích từ 440 km² đến dưới 660 km²: 03 điểm;

Xã, đặc khu có diện tích từ 660 km² đến dưới 880 km²: 04 điểm;

Xã, đặc khu có diện tích từ 880 km² trở lên: 05 điểm.

c) Tiêu chí đặc thù cho các xã, đặc khu được xác định theo tổng số hộ dân cư, cụ thể như sau:

Xã, đặc khu có tổng số hộ dân cư dưới 2.500 hộ: 01 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ dân cư từ 2.500 hộ đến dưới 5.000 hộ: 02 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ dân cư từ 5.000 hộ đến dưới 7.500 hộ: 03 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ dân cư từ 7.500 hộ đến dưới 10.000 hộ: 04 điểm;

Xã, đặc khu có tổng số hộ dân cư từ 10.000 hộ trở lên: 05 điểm.

anah

4. Định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cụ thể cho các sở, ngành được thực hiện trong quá trình xây dựng kế hoạch vốn trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình có quy mô cấp tỉnh, liên xã, nhiệm vụ đặc thù; các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định có liên quan.

5. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, đặc khu

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng xã, đặc khu

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của xã và đặc khu được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + XK_i + H_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, đặc khu i ;

TDK_i : Số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN của xã i ;

XK_i : Điểm của đối tượng xã theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

H_i : Tổng điểm của tiêu chí đặc thù theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

b) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V_{DP} - V_T}{T_{DP}}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_{DP} : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí cho tỉnh để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

V_T : Tổng vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ngành thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

T_{DP} : Tổng điểm phân bổ của tất cả các xã, đặc khu.

c) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã, đặc khu

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, đặc khu i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, đặc khu i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, đặc khu i ;

arara

G: Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

6. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 2556a/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh sách xã khu vực I, II, III ban hành kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

c) Số lượng xã đảo (bao gồm cả các đặc khu), xã ATK theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính là xã đảo, Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố xã An toàn khu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã năm 2025, Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công nhận xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị là xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

d) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân cư xác định đến cuối năm 2025 tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

đ) Số liệu về diện tích tự nhiên của xã, đặc khu được xác định tại Đề án số 365/ĐA-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị (mới) năm 2025.

e) Trường hợp trong giai đoạn 2026-2030 có sắp xếp, thành lập, giải thể, chia tách, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hoặc đổi tên đơn vị hành chính cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố; hoặc thay đổi về phân loại khu vực, danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III, xã an toàn khu, xã biên giới, xã đảo, đặc khu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì việc xác định tiêu chí, điểm và định mức phân bổ vốn tiếp tục thực hiện theo các số liệu, đối tượng và căn cứ đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết này nhằm bảo đảm tính ổn định trong cả giai đoạn 2026-2030; trường hợp cơ quan có thẩm quyền có quy định khác thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh

1. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách tỉnh

a) Ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình được phân bổ theo các nhóm tiêu chí sau:

Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới;

Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại;

Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phấn đấu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn;

Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phấn đấu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn;

Phường thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững;

Sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Xác định điểm phân bổ theo đối tượng thôn, xã, phường

Xã nhóm 3 phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: 05 điểm;

Xã nhóm 1, nhóm 2 phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới: 04 điểm;

Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 07 điểm;

Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN phấn đấu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: 05 điểm;

Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN phấn đấu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: 0,1 điểm;

Phường có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 1,8%: 01 điểm;

Phường có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 1,8% đến dưới 3,6%: 1,5 điểm;

Phường có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 3,6% trở lên: 02 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại điểm này thì chỉ áp dụng một (01) mức điểm cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều mức điểm đối với cùng một xã.

c) Danh sách các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại; xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN phấn đấu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2026-2030: theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Danh sách nhóm xã (xã nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3) thực hiện theo Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân loại nhóm xã thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030. Tỷ lệ nghèo đa chiều của các

arava

phường được xác định theo Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh

a) Định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các sở, ngành

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các sở, ngành để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên vùng, liên xã, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh quốc gia và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

b) Định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh cho các xã, phường

- Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ theo công thức sau:

$$G = \frac{V_T - V_{KT} - V_{SN}}{T_X}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V_T : Tổng vốn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng để thực hiện Chương trình.

V_{KT} : Tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ động viên, khuyến khích tại Điều 7.

V_{SN} : Tổng vốn ngân sách tỉnh bố trí cho các sở, ngành tại điểm a khoản 2 Điều này.

T_X : Tổng điểm phân bổ của tất cả các thôn, xã, phường.

- Xác định mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng xã, phường

Mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho xã, phường được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho xã, phường i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của xã, phường tại điểm b khoản 1 Điều này.

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

Điều 6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 65% trên tổng ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg; vốn đối ứng của ngân sách địa phương bao

anava

gồm:

a) Vốn đối ứng trực tiếp thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách tỉnh phân bổ theo tiêu chí, định mức, chính sách quy định tại Điều 5 và Điều 7.

b) Vốn ngân sách địa phương thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ có cùng mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng với Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng trực tiếp của ngân sách cấp xã

a) Xã khu vực II, III vùng đồng bào DTTS&MN và đặc khu: Khuyến khích xã bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung đề ra.

b) Xã khu vực I vùng đồng bào DTTS&MN: Ngân sách xã đối ứng ít nhất 05% trên tổng ngân sách trung ương phân bổ cho xã.

c) Xã còn lại: Ngân sách xã đối ứng ít nhất 10% trên tổng ngân sách trung ương phân bổ cho xã.

d) Phường: Ngân sách phường đối ứng ít nhất 15% trên tổng ngân sách tỉnh phân bổ cho phường.

Điều 7. Chính sách động viên, khuyến khích trong xây dựng nông thôn mới từ nguồn ngân sách tỉnh

1. Xã nhóm 1, nhóm 2 đạt chuẩn nông thôn mới được hỗ trợ công trình phúc lợi trị giá 1.300 triệu đồng/xã.

2. Xã nhóm 3 đạt chuẩn nông thôn mới được hỗ trợ công trình phúc lợi trị giá 1.500 triệu đồng/xã.

3. Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại được hỗ trợ công trình phúc lợi trị giá 2.000 triệu đồng/xã.

4. Thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới được hỗ trợ công trình phúc lợi trị giá 300 triệu đồng/thôn, bản.

Điều 8. Phân cấp quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên vốn ngân sách nhà nước

Trên cơ sở tổng nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; Hội đồng nhân dân tỉnh phân cấp cho Hội đồng nhân dân các xã, phường (riêng đặc khu Cần Cỏ phân cấp cho Ủy ban nhân dân đặc khu) quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên vốn ngân sách nhà nước chi tiết đến từng nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của chương trình thuộc phạm vi cấp xã quản lý./.

ananh